FireAnt

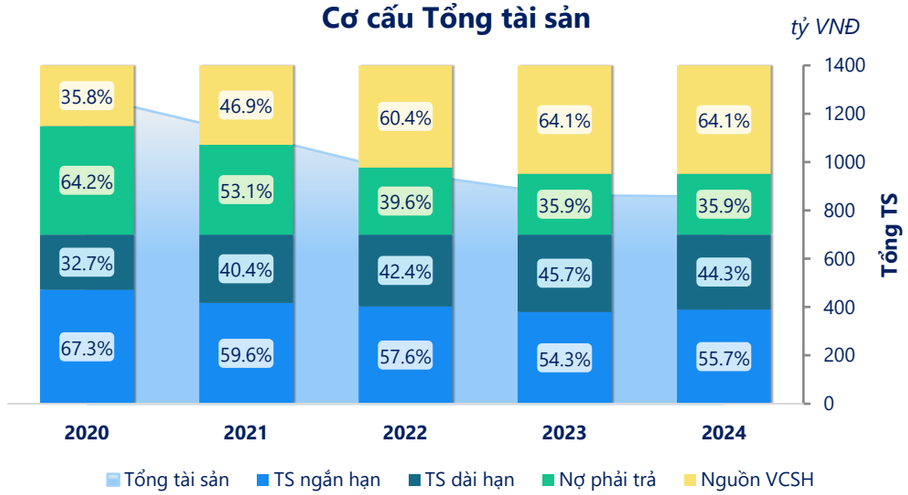
CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,761
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,812
SL cổ phiếu LH	27,026,907
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,302
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	378
P/E	18.2
EPS	769

	YTD	1T	3T	6T
XDH		-1.4%	12.7%	-15.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

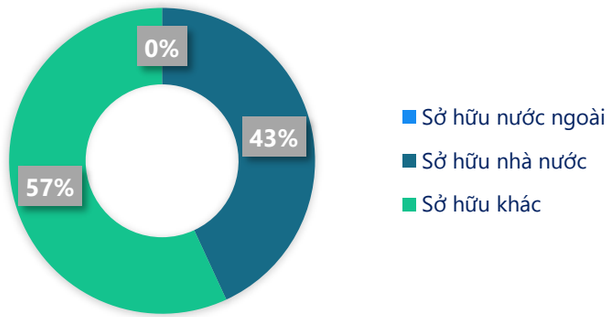
Cơ cấu Tổng tài sản



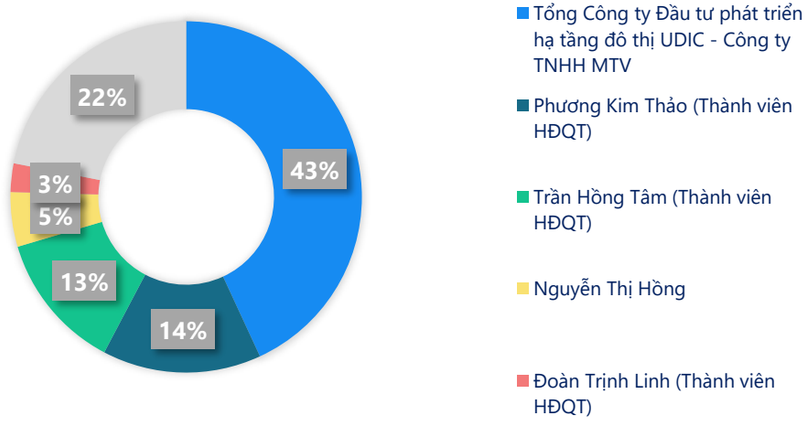
Tổng tài sản của **XDH** năm 2024 đạt **857.6** tỷ đồng, giảm **0.65%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

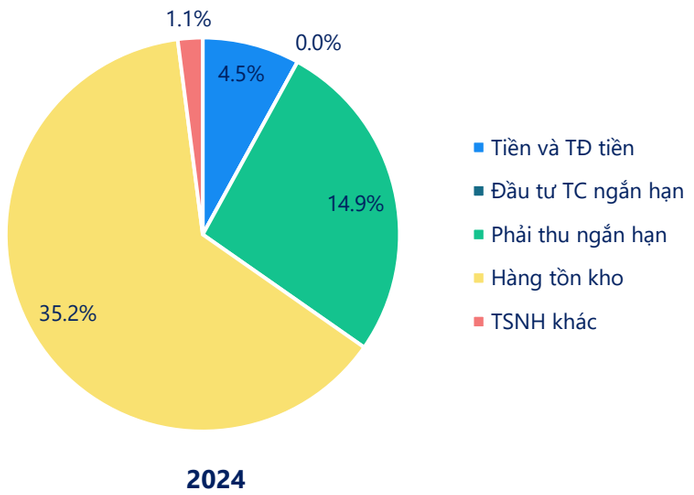


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **56.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 43.1% và không có sở hữu nước ngoài.

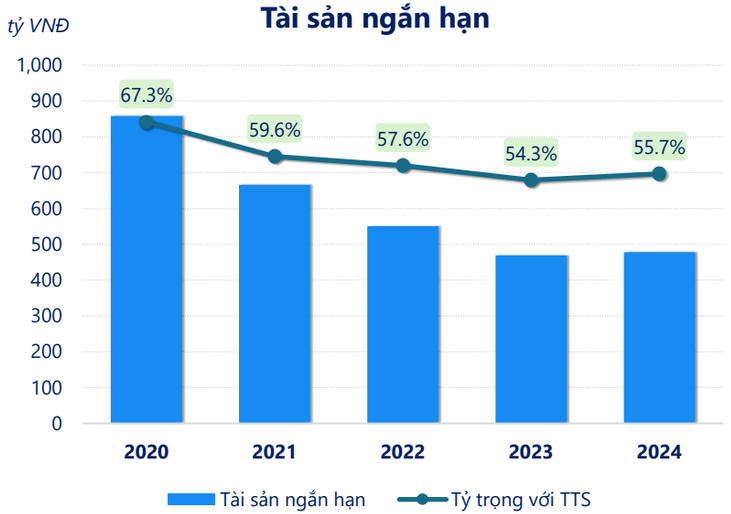
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV** sở hữu **43.1%**, lớn thứ 2 là Phương Kim Thảo (Thành viên HĐQT) nắm giữ 14.6% và đứng thứ 3 là Trần Hồng Tâm (Thành viên HĐQT) nắm giữ 12.7%.

CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

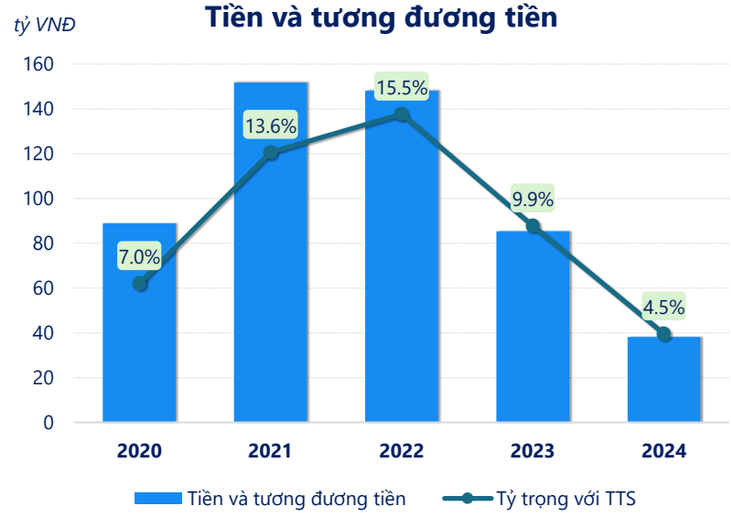
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



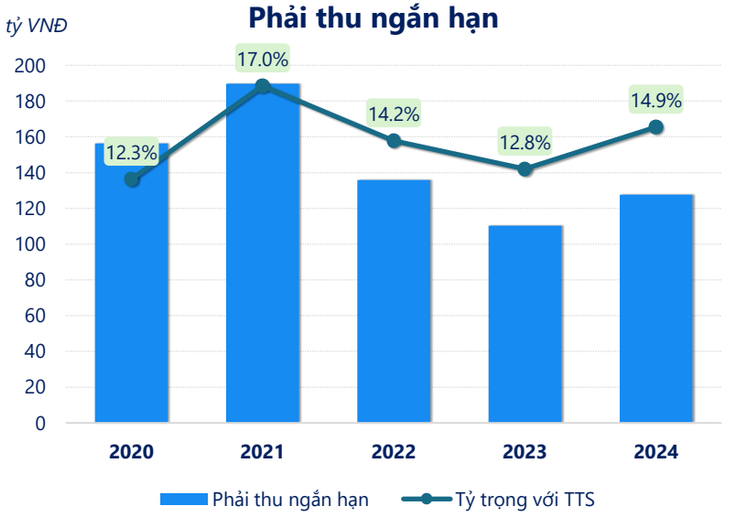
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của XDH đạt **477.9** tỷ đồng, tăng trưởng **1.89%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



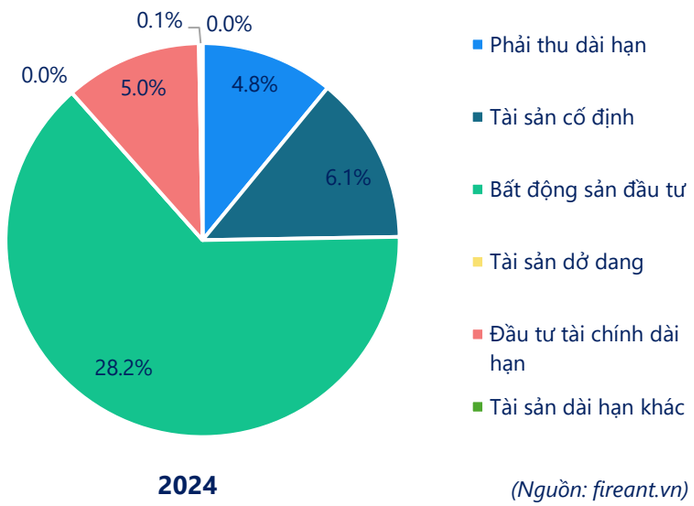
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

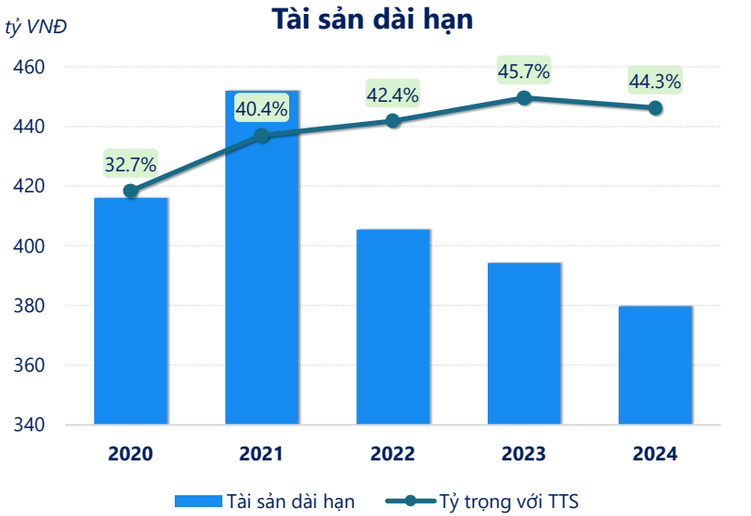
CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



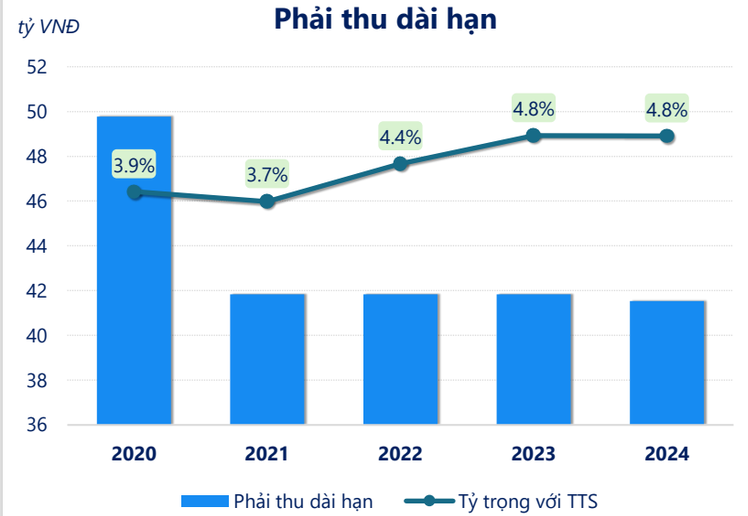
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

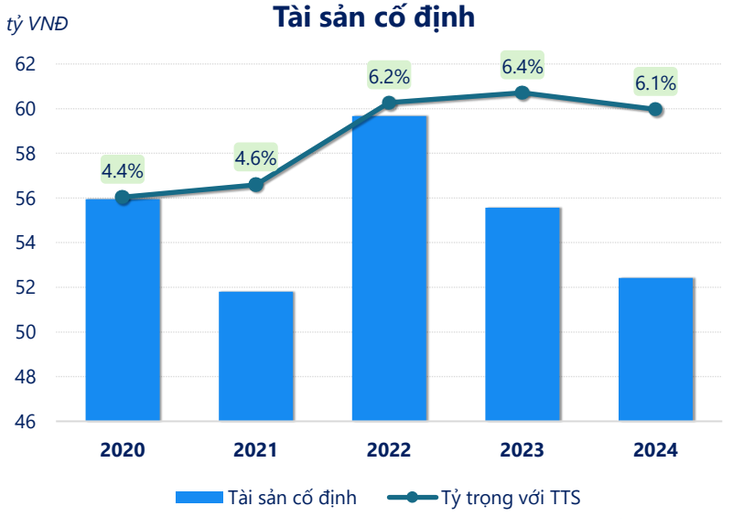


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **379.7** tỷ đồng giảm **3.68%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **44.3%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **28.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.11%.

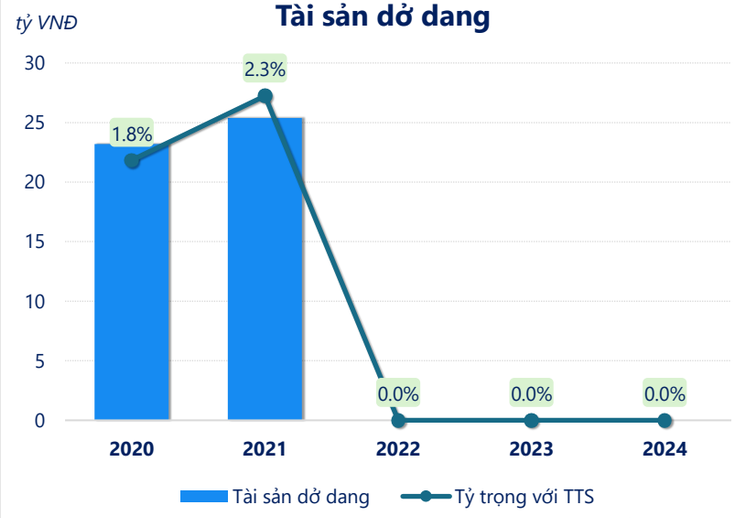
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

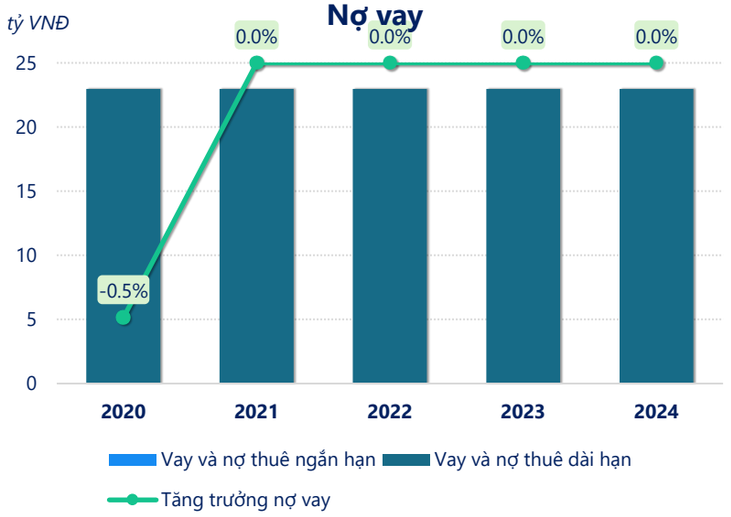
Tài sản dở dang



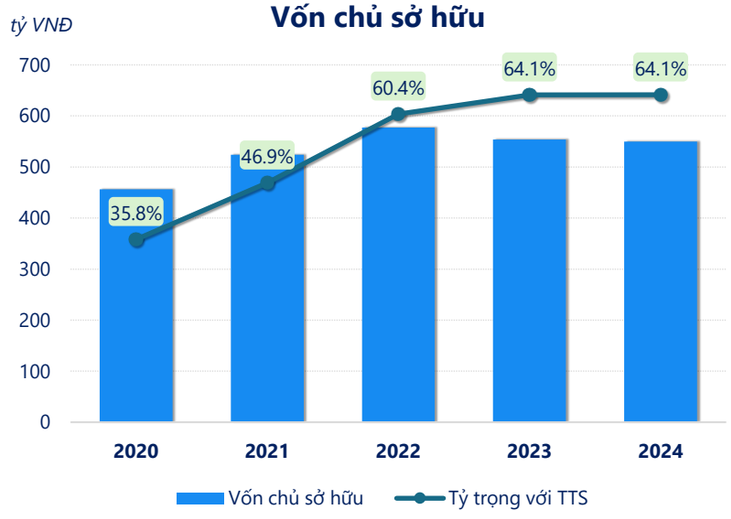
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

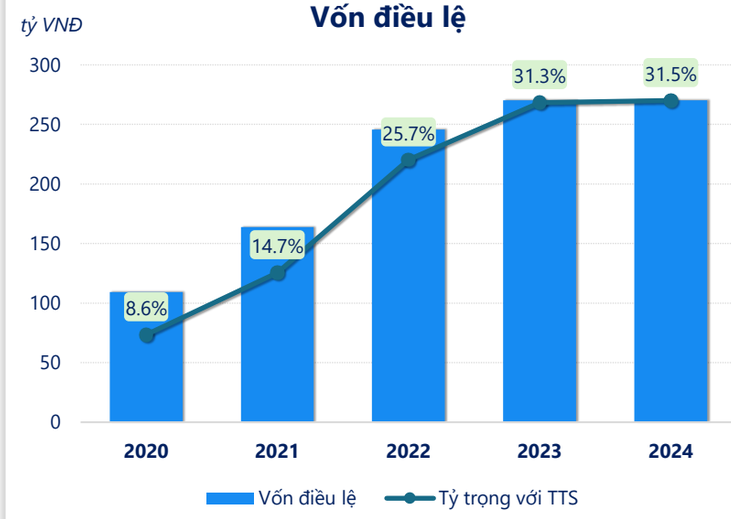
Nợ vay



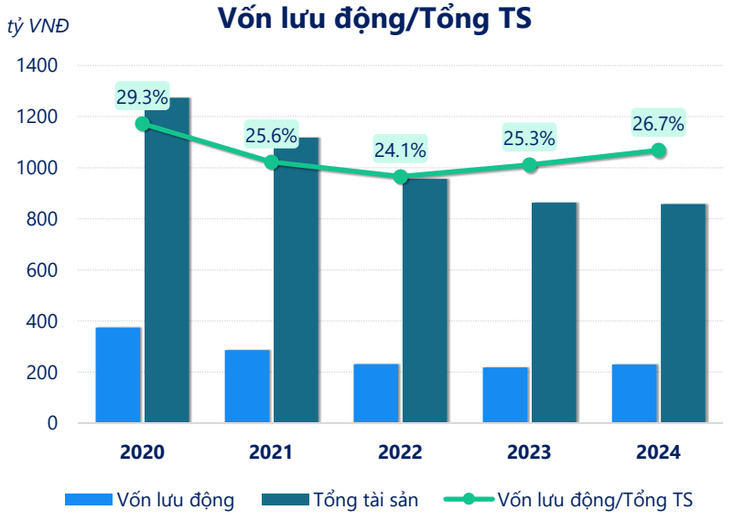
Vốn chủ sở hữu



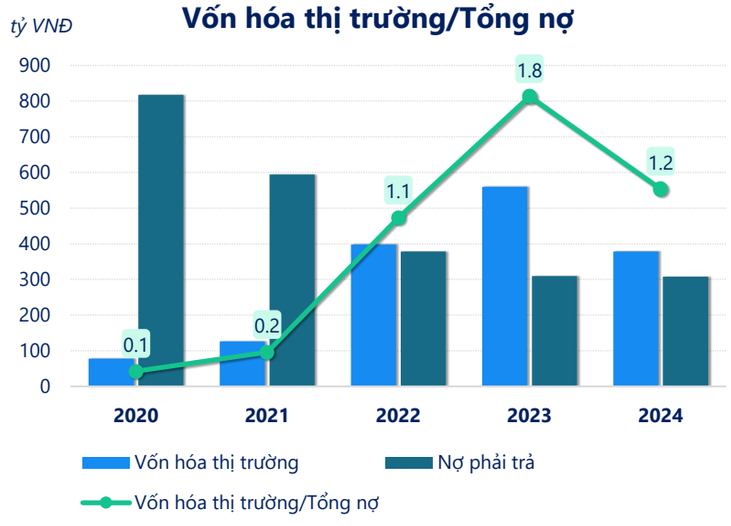
Vốn điều lệ



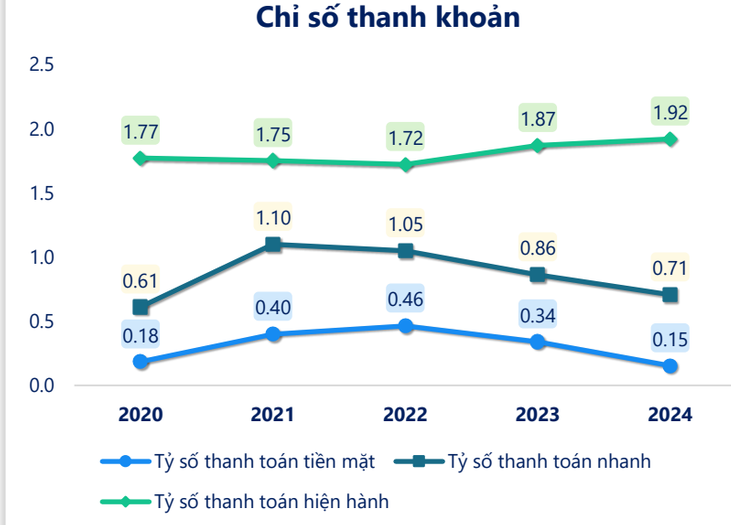
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**858**	**863**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	478	469	1.9%
Tiền và tương đương tiền	38.2	85.3	-55.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	19.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	128	110	15.7%
Hàng tồn kho	302	253	19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.75	1.71	471%
Tài sản dài hạn	**380**	**394**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	41.5	41.8	-0.7%
Tài sản cố định	52.4	55.6	-5.7%
Bất động sản đầu tư	242	254	-4.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	42.7	42.6	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.17**	**0.37**	**220%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	308	310	-0.6%
Nợ ngắn hạn	**249**	**251**	**-0.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	56.7	52.0	9.0%
Nợ dài hạn	58.8	58.8	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.0	23.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**550**	**554**	**-0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**550**	**554**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	270	270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**828**	**529**	**378**	**172**	**156**
Giá vốn hàng bán	584	342	258	151	125
Lợi nhuận gộp	**244**	**187**	**121**	**20.7**	**30.6**
Doanh thu HĐTC	8.96	5.30	10.3	10.8	1.79
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.9	15.3	12.0	0	0
Chi phí QLDN	21.6	16.2	21.0	19.6	12.3
LN thuần từ HĐKD	**220**	**161**	**98.0**	**11.9**	**20.1**
Lợi nhuận khác	-3.58	-0.43	-4.66	16.2	6.15
LN trước thuế	**216**	**160**	**93.3**	**28.1**	**26.2**
Lợi nhuận sau thuế	**172**	**128**	**73.5**	**21.5**	**20.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**172**	**128**	**73.5**	**21.5**	**20.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-75.5	103	-21.9	-63.4	-46.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.4	-21.2	34.2	37.4	20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.2	-18.7	-15.9	-36.9	-21.0
Tiền đầu kỳ	192	88.9	152	148	85.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-103**	**62.9**	**-3.62**	**-62.9**	**-47.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	88.9	152	148	85.3	38.2

Powered by Infographic